

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 04HN/2022-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 28/10/2022 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT3HN/22-21/L18 ngày 28/10/2022.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.643.874.981.572	2.667.446.256.351
I- Tiền	110	V.1	63.926.467.135	47.766.715.232
1. Tiền	111		60.596.351.542	43.766.715.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.330.115.593	4.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.088.943.731.917	1.369.445.508.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	821.885.607.375	1.048.263.269.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		218.837.753.347	233.877.472.226
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	131.883.403.304	175.287.799.299
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(83.663.032.109)	(87.983.032.109)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	V.5	1.440.438.240.882	1.160.333.201.198
1. Hàng tồn kho	141		1.440.438.240.882	1.160.333.201.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		50.566.541.638	89.900.831.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.617.930.282	1.565.143.675
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11b	48.926.980.534	88.284.912.113
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	21.630.822	50.775.525
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		477.122.495.303	481.368.577.605
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		344.321.209.519	377.536.202.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7a	340.529.171.386	373.523.494.518
- Nguyên giá	222		690.429.372.911	696.001.010.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(349.900.201.525)	(322.477.516.105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7b	2.424.927.273	2.675.781.818
- Nguyên giá	225		2.675.781.818	2.675.781.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(250.854.545)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7c	1.367.110.860	1.336.925.674
- Nguyên giá	228		1.876.925.674	1.836.925.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(509.814.814)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		3.548.170.950	864.076.549
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	3.548.170.950	864.076.549
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	99.417.360.151	64.142.909.949
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		63.014.529.388	62.740.079.186
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.655.000.000	2.655.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(2.522.169.237)	(2.522.169.237)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		36.270.000.000	1.270.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		29.830.754.683	38.820.389.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	29.293.553.053	38.283.187.467
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		537.201.630	537.201.630
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.120.997.476.875	3.148.814.833.956
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.520.344.614.303	2.558.507.052.034
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.756.557.969.572	1.978.294.876.868
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	566.312.688.036	750.205.195.182
2. Người mua trả tiền trước	312		295.633.993.256	211.170.771.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	6.514.603.347	7.765.676.614
4. Phải trả người lao động	314		33.613.368.282	98.744.850.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	39.423.564.997	212.996.283.855
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		37.421.740	37.421.740
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	62.560.452.296	52.522.311.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9a	690.610.343.887	576.200.944.306
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14a	51.727.975.029	58.263.649.048
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.123.558.702	10.387.772.852
13. Quỹ bình ôn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		763.786.644.731	580.212.175.166
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	200.000.000	200.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b	704.773.841.356	520.350.631.723

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
8. Trái phiếu chuyên đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14b	58.812.803.375	59.661.543.443
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		600.652.862.572	590.307.781.922
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	600.652.862.572	590.307.781.922
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.786.995.218	37.059.028.985
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.445.744.982	35.329.257.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.006.900.368	384.396.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.438.844.614	34.944.860.968
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.16	116.899.724.190	122.399.097.028
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.120.997.476.875	3.148.814.833.956

Người lập biểu



Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

Địa chỉ: 471 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B02-DN/HN

Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 - NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	476.325.338.731	400.916.289.448	1.392.766.790.643	1.295.088.228.170
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	476.325.338.731	400.916.289.448	1.392.766.790.643	1.295.088.228.170
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	445.833.258.446	376.764.520.811	1.308.835.497.227	1.214.434.319.817
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.492.080.285	24.151.768.637	83.931.293.416	80.653.908.353
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	596.239.869	1.151.603.204	2.653.427.962	2.490.733.842
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	10.177.639.581	7.684.834.126	26.374.009.200	18.584.846.576
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.933.672.787	7.331.801.211	25.749.609.086	17.776.618.082
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.459.653	201.581.877	274.450.202	289.336.817
10.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	16.779.887.658	13.033.971.071	49.612.005.512	50.810.141.513
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.134.252.568	4.786.148.521	10.873.156.868	14.038.990.923
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		7.613.996.337	5.152.966.060	21.979.916.171	16.724.139.454
13.	Thu nhập khác	31	VI.4	14.258.925	149.735.783	74.372.652	227.820.430
14.	Chi phí khác	32	VI.5	7.599.737.412	5.003.230.277	21.905.543.519	16.496.319.024
15.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		11.733.989.980	9.789.378.798	32.778.700.387	30.535.309.947
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.408.069.838	2.064.703.158	6.911.649.745	6.600.730.645
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-	-	-
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.325.920.142	7.724.675.640	25.867.050.642	23.934.579.302
20.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.958.728.406	6.146.935.862	16.438.844.614	16.639.652.454
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.367.191.736	1.577.739.778	9.428.206.028	7.294.926.848

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 3 - 2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.008.538.954.179	2.053.445.282.813
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.897.092.872.795)	(2.129.824.061.403)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(316.264.699.103)	(255.722.648.776)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(61.799.557.955)	(35.967.544.479)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.789.940.428)	(4.868.785.683)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	103.618.007.069	100.444.955.476
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68.171.049.545)	(86.379.072.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(239.961.158.578)	(358.871.874.351)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(6.883.160.750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.583.405.558	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(38.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	7.172.054.306	
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.500.000.000)	(15.100.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.171.701.641	3.109.720.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.572.838.495)	(18.773.440.338)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.500.000.000	153.423.650.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.401.236.403.657	1.438.442.415.417
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(1.108.354.731.544)	(1.203.051.017.312)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(1.311.740.069)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.687.923.137)	(23.992.135.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	288.693.748.976	363.511.172.492
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	16.159.751.903	(14.134.142.197)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.766.715.232	187.452.808.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	63.926.467.135	173.318.665.870

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Bùi Thị Thuần

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 3 - Năm 2022**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty giao dịch quốc tế: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;

- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	3,98 %
Các cổ đông khác	36.597.778	365.977.780.000	96,02 %
Cộng	38.116.528	381.165.280.000	100,0 %

Các Công ty con của Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Hung Yên	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Các công ty liên kết của Công ty				
<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công CT Xây dựng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong số dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian ước tính</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	03 - 07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kê toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập

hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Ngày 30/09/2022		Đầu năm	
- Tiền mặt	1.293.876.255		891.577.260	
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	59.302.475.287		42.875.137.972	
- Các khoản tương đương tiền	3.330.115.593		4.000.000.000	
Tổng	63.926.467.135		47.766.715.232	

2. Các khoản đầu tư tài chính	Ngày 30/09/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn				
2.2 Dài hạn				
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	61.869.000.000	63.014.529.388	61.869.000.000	62.740.079.186
- Đầu tư vào đơn vị khác	2.655.000.000	2.655.000.000	2.655.000.000	2.655.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.270.000.000	36.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000
Cộng	100.794.000.000	101.939.529.388	65.794.000.000	66.665.079.186
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(2.522.169.237)		(2.522.169.237)
Tổng	100.794.000.000	99.417.360.151	65.794.000.000	64.142.909.949

3. Phải thu của khách hàng	Ngày 30/09/2022		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			349.008.093.799	466.132.689.631
+ Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương			8.695.191.862	30.260.684.486
+ Sở giao thông vận tải Hải Dương			38.999.621.907	38.999.621.907
+ Tổng công ty Licogi - CTCP			22.018.029.765	43.349.481.674
+ Công ty Tùng Lâm			45.947.753.530	48.973.486.000
+ Công ty CP tập đoàn ĐT PT Công nghiệp TTP			87.613.086.828	75.946.301.886
+ Công ty TNHH vật liệu Haixin Việt Nam			84.285.511.045	154.812.938.056
+ Khu Ecoparkrivers - Hải Dương			32.638.880.251	22.065.480.062
+ Công ty Phúc Long			17.137.298.505	26.137.298.505
+ Công ty thủy điện Nậm So			11.672.720.106	25.587.397.055
- Các khoản phải thu khách hàng khác			472.877.513.576	582.130.579.561
Tổng			821.885.607.375	1.048.263.269.192

4. Phải thu khác	Ngày 30/09/2022		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	131.883.403.304	-	175.287.799.299	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	17.307.024.457		19.007.024.457	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Tạm ứng	57.414.153.061		96.171.654.692	
- Ngân hàng thương mại (Cầm cố ký quỹ , ký cược)	7.372.560.000		11.872.560.000	
- Công ty CP sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- Phải thu khác	18.990.137.904		17.437.032.268	

b) Dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000		5.000.000	
Tổng	131.888.403.304	-	175.292.799.299	-

* Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Diễn giải	Ngày 30/09/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	109.464.878.917	25.801.846.808	113.784.878.917	25.801.846.808
Tổng	109.464.878.917	25.801.846.808	113.784.878.917	25.801.846.808

* Chi tiết công nợ khách hàng

	Giá trị gốc
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000
Công nợ khác bàn giao An Bình	345.517.392
Công ty Cổ phần thể Giới Mới	900.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công ty Licogi 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công ty CP SX VL XD Kim Sơn	5.640.900.732
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu Bạch Đằng	1.163.518.430
Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam Triệu 1+2	18.921.442.775
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Nhà máy xi măng Lạng Sơn	3.964.022.885
Chung cư hòa bình Đà Nẵng	750.182.558
Phải thu bán bê tông	3.808.047.023
BQL nhà máy nhiệt điện Thái Bình	9.072.448.010
Nhà máy may Bắc Giang giai đoạn 3	9.749.594.137
Nhà phụ trợ Thái Bình	7.585.084.333
Nhà điều hành - NM đóng tàu Bạch Đằng	420.741.850
Ban quản lý dự án Giao Thông 3	192.695.000
Công ty cổ phần Cao Ốc 89	325.890.000
Công ty dịch vụ Hoàng Anh	91.674.437
Công ty khoáng sản Vĩnh Phúc	8.609.000
Công ty Cáp treo Hà Tĩnh	2.036.878.638
Công ty Giang Nam	175.322.580
Tổng	109.464.878.917

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Ngày 30/09/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.334.825.443		1.280.080.886	
- Công cụ, dụng cụ	33.246.858		37.028.758	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	1.427.643.376.105		1.147.639.591.478	
- Thành phẩm	11.426.792.476		11.376.500.076	
Tổng	1.440.438.240.882		1.160.333.201.198	

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Ngày 30/09/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	789.949.860	789.949.860	864.076.549	864.076.549
- Trạm bê tông Xuân Giao	325.163.444	325.163.444	319.073.351	319.073.351
- Tài sản thi công xưởng cơ khí	354.732.084	354.732.084	545.003.198	545.003.198
- Xưởng gạch	110.054.332	110.054.332		
b) Đầu tư tài sản cố định	2.758.221.090	2.758.221.090	-	-
- Nhà Xưởng	262.428.090	262.428.090		
- Máy Đào	2.495.793.000	2.495.793.000		
Tổng	3.548.170.950	3.548.170.950	864.076.549	864.076.549

7.a- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2022	274.740.897.844	263.843.636.137	155.580.338.198	1.836.138.444	696.001.010.623
Tăng trong năm	-	633.037.037	2.685.185.186	439.872.727	3.758.094.950
năm		633.037.037	2.685.185.186	439.872.727	3.758.094.950
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	4.209.156.479	854.335.227	4.221.695.501	44.545.455	9.329.732.662
- Thanh lý nhượng bán	4.209.156.479	854.335.227	4.221.695.501	44.545.455	9.329.732.662
- Giảm khác					-
Ngày 30/09/2022	270.531.741.365	263.622.337.947	154.043.827.883	2.231.465.716	690.429.372.911
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2022	46.114.316.093	150.848.632.110	124.216.163.993	1.298.403.909	322.477.516.105
Tăng trong năm	8.781.268.309	13.347.245.408	9.969.194.268	234.595.607	32.332.303.592
- Khấu hao	8.781.268.309	13.347.245.408	9.969.194.268	234.595.607	32.332.303.592
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	1.309.647.547	854.335.227	2.701.089.943	44.545.455	4.909.618.172
- Thanh lý nhượng bán	1.309.647.547	854.335.227	2.701.089.943	44.545.455	4.909.618.172
Giảm khác					-
Ngày 30/09/2022	53.585.936.855	163.341.542.291	131.484.268.318	1.488.454.061	349.900.201.525
Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2022	228.626.581.751	112.995.004.027	31.364.174.205	537.734.535	373.523.494.518
Ngày 30/09/2022	216.945.804.510	100.280.795.656	22.559.559.565	743.011.655	340.529.171.386

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng đến ngày 30/9/2022 là: 167.453.816.492

7.b - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 01/01/2022		2.675.781.818		2.675.781.818
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm trong năm				
Ngày 30/09/2022	-	2.675.781.818	-	2.675.781.818
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 01/01/2022				
Tăng trong năm	-	250.854.545	-	250.854.545
- Khấu hao		250.854.545		250.854.545
Giảm trong năm				
Ngày 30/09/2022	-	250.854.545	-	250.854.545
Giá trị còn lại				
Ngày 01/01/2022	-	2.675.781.818	-	2.675.781.818
Ngày 30/09/2022	-	2.424.927.273	-	2.424.927.273

7.c - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 01/01/2022	1.336.925.674	500.000.000		1.836.925.674
Tăng trong năm	-	-	40.000.000	40.000.000
- Mua sắm trong năm			40.000.000	40.000.000
Ngày 30/09/2022	1.336.925.674	500.000.000	40.000.000	1.876.925.674
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 01/01/2022		500.000.000		500.000.000
Tăng trong năm	-	-	9.814.814	9.814.814
- Khấu hao			9.814.814	9.814.814
Giảm trong năm				
Ngày 30/09/2022	-	500.000.000	9.814.814	509.814.814
Giá trị còn lại				
Ngày 01/01/2022	1.336.925.674	-	-	1.336.925.674
Ngày 30/09/2022	1.336.925.674	-	30.185.186	1.367.110.860

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Tổng

09. Vay và nợ thuê tài chính

Ngày 30/09/2022

Đầu năm

1.617.930.282	1.565.143.675
1.617.930.282	1.565.143.675
29.293.553.053	38.283.187.467
29.293.553.053	38.283.187.467
30.911.483.335	39.848.331.142

Tên ngân hàng và tổ chức	Số dư 30/09/2022		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	690.610.343.887	690.610.343.887	1.196.623.451.169	1.082.214.051.588	576.200.944.306
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc HD	99.975.000.000	99.975.000.000	152.553.055.439	152.161.006.681	99.582.951.242
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	211.492.558.228	211.492.558.228	270.197.678.774	254.776.173.728	196.071.053.182
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	249.556.975.739	249.556.975.739	552.364.469.472	502.012.787.798	199.205.294.065
- Ngân hàng Công thương VN-CN Uông Bí	22.076.522.706	22.076.522.706	31.074.661.516	14.399.533.366	5.401.394.556
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	47.875.486.899	47.875.486.899	92.565.184.400	75.350.000.000	30.660.302.499
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	4.180.000.000	4.180.000.000		12.540.000.000	16.720.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hưng Yên	26.543.800.315	26.543.800.315	66.498.664.918	39.954.864.603	
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Cầu Giấy	-	-	11.659.736.650	11.659.736.650	
- Vay đối tượng khác	28.910.000.000	28.910.000.000	19.710.000.000	19.359.948.762	28.559.948.762
b) Vay dài hạn	704.773.841.356	704.773.841.356	201.612.952.488	17.189.742.855	520.350.631.723
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	294.711.001.363	294.711.001.363	119.558.910.072	1.122.000.000	176.274.091.291
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	121.019.623.405	121.019.623.405			121.019.623.405
- Ngân hàng Vietinbank - CN Ha Long	54.413.294.271	54.413.294.271	18.752.042.416	100.000.000	35.761.251.855
Công ty CP Hạ tầng Vĩnh Phúc	73.200.000.000	73.200.000.000			73.200.000.000
-Vay đối tượng khác	159.440.922.317	159.440.922.317	63.302.000.000	15.508.742.855	111.647.665.172
Vay và nợ thuê tài chính	1.989.000.000	1.989.000.000		459.000.000	2.448.000.000
Tổng	1.395.384.185.243	1.395.384.185.243	1.398.236.403.657	1.099.403.794.443	1.096.551.576.029

10. Phải trả người bán	Số dư 30/09/2022		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	566.312.688.036	566.312.688.036	750.205.195.182	750.205.195.182
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
<i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i>	75.951.228.383	75.951.228.383	68.902.706.702	68.902.706.702
<i>Công ty CP TMXD Hưng Thịnh</i>	18.773.061.467	18.773.061.467	41.407.304.495	41.407.304.495
<i>Công ty CP Group An Thuận phát</i>	11.886.910.736	11.886.910.736	11.886.910.736	11.886.910.736
- Phải trả cho các đối tượng khác	459.701.487.450	459.701.487.450	628.008.273.249	628.008.273.249
Tổng	566.312.688.036	566.312.688.036	750.205.195.182	750.205.195.182

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số dư 30/09/2022	Trong năm		Đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	6.514.603.347	47.834.116.295	49.085.189.562	7.765.676.614
- Thuế giá trị gia tăng	1.346.804.033	36.226.702.294	35.365.938.525	486.040.264
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.983.804.534	7.068.594.555	8.810.662.152	6.725.872.131
- Thuế Thu nhập cá nhân	183.994.780	1.441.216.497	1.486.550.250	229.328.533
- Các loại thuế khác	-	3.097.602.949	3.422.038.635	324.435.686
Nội dung	Số dư 30/09/2022	PS tăng	PS giảm	Đầu năm
b) Phải thu	48.948.611.356	131.861.082.494	171.248.158.776	88.335.687.638
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	48.926.980.534	131.134.517.563	170.492.449.142	88.284.912.113
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	21.630.822	220.500.000	233.322.255	34.453.077
- Các loại thuế khác	-	506.064.931	522.387.379	16.322.448

	<u>Số dư 30/09/2022</u>	<u>Đầu năm</u>
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	39.423.564.997	212.996.283.855
- Trích trước chi phí công trình	39.423.564.997	212.996.283.855
b) Dài hạn		
Tổng	39.423.564.997	212.996.283.855
13. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	62.560.452.296	52.522.311.495
- Kinh phí công đoàn	1.460.872.633	1.108.262.756
- Bảo hiểm xã hội	931.505.375	256.646
- Bảo hiểm y tế	173.752.479	
- Bảo hiểm thất nghiệp	47.841.338	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.498.000.000	3.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.448.480.471	48.413.792.093
b) Dài hạn	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
Tổng	62.760.452.296	52.722.311.495
14. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn	51.727.975.029	58.263.649.048
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	51.727.975.029	58.263.649.048
b) Dài hạn	58.812.803.375	59.661.543.443
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	58.812.803.375	59.661.543.443
Tổng	110.540.778.404	117.925.192.491

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	229.880.080.000	14.355.118.182	36.422.830.460	21.651.952.999	92.560.324.348	394.870.305.989
Tăng trong năm	151.285.200.000	-	636.198.525	34.944.860.968	42.486.347.661	229.352.607.154
- Tăng vốn trong năm	151.285.200.000		636.198.525		29.345.000.000	180.630.200.000
- Trích quỹ						636.198.525
- Lợi nhuận trong năm				34.944.860.968	13.141.347.661	48.086.208.629
Giảm trong năm	-	-	-	21.267.556.240	12.647.574.981	33.915.131.221
- Trích quỹ đầu tư phát triển					636.198.525	636.198.525
- Chia cổ tức tại Công ty Mẹ				19.058.264.000		19.058.264.000
- Chia cổ tức tại Công ty con					8.821.679.178	8.821.679.178
- Trích quỹ tại công ty Mẹ				2.209.292.240		2.209.292.240
- Trích quỹ tại Công ty con					3.189.697.278	3.189.697.278
Số dư 31/12/2021	381.165.280.000	14.355.118.182	37.059.028.985	35.329.257.727	122.399.097.028	590.307.781.922
Số dư 01/01/2022	381.165.280.000	14.355.118.182	37.059.028.985	35.329.257.727	122.399.097.028	590.307.781.922
Tăng trong năm	-	-	727.966.233	16.438.844.614	9.428.206.028	26.595.016.875
- Lãi trong năm nay			727.966.233	16.438.844.614	9.428.206.028	25.867.050.642
- Trích quỹ						727.966.233
Giảm trong năm	-	-	-	1.322.357.359	14.927.578.866	16.249.936.225
- Trích quỹ đầu tư phát triển					727.966.233	727.966.233
- Chia cổ tức tại Công ty con					10.502.176.990	10.502.176.990
- Trích quỹ tại công ty Mẹ				1.322.357.359		1.322.357.359
- Trích quỹ tại Công ty con					3.697.435.643	3.697.435.643
Số dư 30/09/2022	381.165.280.000	14.355.118.182	37.786.995.218	50.445.744.982	116.899.724.190	600.652.862.572

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty LICOGI
- Vốn góp của các đối tượng khác

Tổng

Số dư 30/09/2022	Đầu năm
15.187.500.000	15.187.500.000
365.977.780.000	365.977.780.000
381.165.280.000	381.165.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Số dư 30/09/2022	Đầu năm
381.165.280.000	229.880.080.000
	151.285.200.000
381.165.280.000	381.165.280.000
	19.058.264.000

d) Cổ phiếu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Số dư 30/09/2022	Đầu năm
381.165.280.000	381.165.280.000
38.116.528	38.116.528
38.116.528	38.116.528

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

37.786.995.218	37.059.028.985
37.786.995.218	37.059.028.985

16. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

- Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát
- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Giảm do trích quỹ

Số dư 30/09/2022	Đầu năm
102.900.000.000	102.900.000.000
9.371.292.187	8.671.873.648
9.428.206.028	10.827.223.380
(4.799.774.025)	
116.899.724.190	122.399.097.028

Tổng**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

- Nợ khó đòi đã xử lý

Số dư 30/09/2022	Năm trước
14.802.926.856	17.692.787.750

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động xây dựng
- Doanh thu hoạt động BĐS

Tổng

* Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
47.318.727.839	43.151.255.041
1.345.448.062.804	1.247.785.066.697
	4.151.906.432
1.392.766.790.643	1.295.088.228.170
	-
1.392.766.790.643	1.295.088.228.170

2. Giá vốn

- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp
- Giá vốn hoạt động xây dựng
- Giá vốn hoạt động BĐS

Tổng

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
40.943.397.691	40.153.540.624
1.267.892.099.536	1.173.609.280.221
	671.498.972
1.308.835.497.227	1.214.434.319.817

3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính

a/ Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Tổng

b/ Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chi phí hoạt động tài chính khác

Tổng

4. Thu nhập khác

Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình

Các khoản khác

Tổng

5. Chi phí khác

Chi phí khác

Tổng

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Các khoản chi phí bán hàng khác

Tổng

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

- **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
<hr/>		
	2.653.427.962	2.490.733.842
	2.653.427.962	2.490.733.842
	25.749.609.086	17.776.618.082
		184.973.649
	624.400.114	623.254.845
<hr/>		
	26.374.009.200	18.584.846.576
<hr/>		
	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	18.396.110.610	15.393.459.024
	3.583.805.561	1.330.680.430
<hr/>		
	21.979.916.171	16.724.139.454
<hr/>		
	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	74.372.652	227.820.430
<hr/>		
	74.372.652	227.820.430
<hr/>		
	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	49.612.005.512	50.810.141.513
	29.007.191.309	25.653.727.690
	4.841.182.251	2.983.810.773
	4.920.634.640	4.939.361.967
	1.421.068.690	736.248.249
		9.611.649.407
	2.489.535.757	2.145.871.498
	6.932.392.865	4.739.471.929
	-	-
<hr/>		
	49.612.005.512	50.810.141.513
<hr/>		
	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	6.857.292.784	6.436.281.506
	54.356.961	164.449.139
<hr/>		
	6.911.649.745	6.600.730.645

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.6	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.8	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.849.585.844.948	364.742.362.383	809.942.440.423	224.003.748.762	126.533.909.536	10.002.072.761	(326.827.431.326)	3.057.982.947.487
Đầu tư vào công ty liên kết	8.014.529.388	55.000.000.000						63.014.529.388
Tổng tài sản	1.857.600.374.336	419.742.362.383	809.942.440.423	224.003.748.762	126.533.909.536	10.002.072.761	(326.827.431.326)	3.120.997.476.875
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.397.350.075.113	332.719.228.038	690.510.819.702	182.092.180.946	115.832.083.886	152.240.810	(198.312.014.192)	2.520.344.614.303
Nợ phải trả không phân bổ								
Tổng nợ phải trả	1.397.350.075.113	332.719.228.038	690.510.819.702	182.092.180.946	115.832.083.886	152.240.810	(198.312.014.192)	2.520.344.614.303

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty CPĐT và XD số 18	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.6	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.8	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	423.195.647.077	90.270.381.167	732.275.353.918	149.454.473.108	112.463.896.428		(114.892.961.055)	1.392.766.790.643
Các khoản giảm trừ doanh thu								
Doanh thu thuần	423.195.647.077	90.270.381.167	732.275.353.918	149.454.473.108	112.463.896.428		(114.892.961.055)	1.392.766.790.643
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng	420.334.963.945	90.270.381.167	732.275.353.918	149.454.473.108	449.800.324	(18.181.819)	(114.892.961.055)	1.277.873.829.588
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	2.860.683.132				112.014.096.104	18.181.819		114.892.961.055
Tổng doanh thu thuần	423.195.647.077	90.270.381.167	732.275.353.918	149.454.473.108	112.463.896.428		(114.892.961.055)	1.392.766.790.643
Giá vốn hàng bán	391.748.087.364	89.558.565.637	686.004.373.901	148.723.771.140	107.693.660.240		(114.892.961.055)	1.308.835.497.227
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.447.559.713	711.815.530	46.270.980.017	730.701.968	4.770.236.188			83.931.293.416
Doanh thu hoạt động tài chính	1.420.054.851	2.102.903.730	4.483.207.598	455.545.207	1.563.357	35.867.931	(5.845.714.712)	2.653.427.962
Chi phí tài chính	14.976.373.552	3.002.644.124	11.292.343.884	224.490.758	2.246.789.402		(5.368.632.520)	26.374.009.200
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh							274.450.202	274.450.202
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.106.867.436	5.443.443.825	26.074.122.256	6.208.464.729	1.666.382.199	112.725.067		49.612.005.512
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.784.373.576	(5.631.368.689)	13.387.721.475	(5.246.708.312)	858.627.944	(76.857.136)	(202.631.990)	10.873.156.868
Lợi nhuận khác	23.831.834	12.417.215.690	1.947.953.017	7.525.294.242	(8.751.264)			21.905.543.519
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.808.205.410	6.785.847.001	15.335.674.492	2.278.585.930	849.876.680	(76.857.136)	(202.631.990)	32.778.700.387
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.529.886.612	1.314.146.587	3.203.597.600	641.126.447	222.892.499			6.911.649.745
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	6.278.318.798	5.471.700.414	12.132.076.892	1.637.459.483	626.984.181	(76.857.136)	(202.631.990)	25.867.050.642

2.2 - Giao dịch với các bên liên quan

			Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 (VNĐ)
<u>Giao dịch bán hàng</u>			20.624.613.874	
Công ty CP thủy điện Nậm So 1	Khôi lượng	Công ty liên kết	20.624.613.874	
<u>Giao dịch mua hàng</u>			31.404.950.596	47.459.930.867
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	31.404.950.596	47.459.930.867
	Khôi lượng		30.653.746.557	47.456.688.493
	Khác		750.974.367	
	Lãi vay		229.672	3.242.374
			Số dư 30/09/2022	Đầu năm
<u>Các khoản phải thu</u>			52.492.662.169	59.897.082.372
Tổng công ty LICOGI - CTCP			51.886.004.711	59.497.361.674
	Phải thu khách hàng	Công ty góp vốn	35.738.124.711	43.349.481.674
	Trả trước cho người bán		16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết	11.672.720.106	
	Phải thu khách hàng		11.672.720.106	
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	606.657.458	399.720.698
	Phải thu khách hàng		290.017.770	
	Phải thu khác		316.639.688	399.720.698
<u>Các khoản phải trả</u>			75.951.228.383	68.902.706.702
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Phải trả người bán	Công ty liên kết	75.951.228.383	68.902.706.702

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	15,29	14,92
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	84,71	85,08
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80,75	82,71
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	19,25	17,29
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,05	1,03
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,51	1,28
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,08
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	2,35	2,36
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	1,18	1,28
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,05	0,95
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,53	0,52
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,74	2,99

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Số: GT3HN/22-21/L18

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

(V/v: Giải trình KQKD quý
3/2022 so với quý 3/2021)

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3/2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Theo số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty quý 3 năm 2022 như sau:

vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	484.539,03	407.422,44	77.116,59
Tổng chi phí	475.213,11	399.697,76	75.515,35
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.325,92	7.724,68	1.601,24

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2022 tăng 20.7% tương đương 1.601,24 triệu đồng so với Quý 3/2022. Nguyên nhân là do doanh thu và thu nhập Quý 3/2022 tăng 77.116,59 triệu đồng so với Quý 3/2021 tương đương hơn 18,9%.

Trên đây là giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo Hợp nhất quý 3/2022.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung